

Số: 6943/KH-UBND

Quảng Nam, ngày 14 tháng 9 năm 2024

KẾ HOẠCH

Đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện Công văn số 2654/BLĐT BXH-VPQGGN ngày 21/6/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình) với các nội dung như sau:

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM, KHẢ NĂNG THỰC HIỆN 9 THÁNG VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2024

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Tình hình ban hành các văn bản quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

Triển khai thực hiện Chương trình theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/04/2022 và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành trung ương, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan thường trực Chương trình đã phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành kịp thời các văn bản triển khai thực hiện theo đúng quy định, hướng dẫn của trung ương và thẩm quyền của các cơ quan của tỉnh trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững (*Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm*). Ngoài ra, các Sở, ngành của tỉnh cũng đã ban hành nhiều văn bản tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, đúng theo nhiệm vụ được UBND tỉnh phân công trong thực hiện Chương trình; thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất và theo yêu cầu của cấp trên, đặc biệt là tham mưu báo cáo của UBND tỉnh Sơ kết giữa kỳ (2021-2023) thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, họp Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh; báo cáo phục vụ UBND tỉnh làm việc với các Sở, ngành, thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và các địa phương để theo dõi tình hình triển khai thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo năm 2024, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các Dự án, Tiểu dự án thuộc Chương trình.

2. Tình hình triển khai Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội

Trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, địa phương về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh (kỳ họp thứ 24 khoá X) điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và danh mục các dự án đầu tư của Dự án 4 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh và được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 14/8/2024 về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và danh mục các dự án đầu tư của Dự án 4 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh; đồng thời, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh; UBND tỉnh trình HĐND thông qua Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14/8/2024 Kỳ họp thứ hai mươi lăm, HĐND tỉnh khóa X nhiệm kỳ 2021 – 2026, trong đó đã thống nhất điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 (bao gồm kinh phí năm 2022 và năm 2023 chuyên sang) theo quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 27/8/2024 về việc phân bổ chi tiết nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia sau điều chỉnh dự toán theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14/8/2024 của HĐND tỉnh, cụ thể:

a) Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển:

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung là **97.853 triệu đồng**, trong đó: Vốn ngân sách trung ương phân bổ: 85.089 triệu đồng; vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 12.764 triệu đồng. Cụ thể:

+ Tổng kế hoạch vốn Tiểu dự án 1 của Dự án 4 sau điều chỉnh: 92.179 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương phân bổ: 80.242 triệu đồng; vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 11.937 triệu đồng.

+ Tổng kế hoạch vốn Tiểu dự án 3 của Dự án 4 sau điều chỉnh: 5.674 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương phân bổ: 4.847 triệu đồng; vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 827 triệu đồng.

- Điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thuộc Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 3 của Dự án 4 (*Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững*) thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 (đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Phụ lục ban

hành kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2023) cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư của 06 dự án, trong đó: Trường Cao đẳng Quảng Nam 05 dự án, Trung tâm Dịch vụ Việc làm Quảng Nam 01 dự án.

+ Đưa ra khỏi kế hoạch đầu tư công trung hạn 01 dự án của Trung tâm Dịch vụ Việc làm Quảng Nam.

+ Bổ sung thêm mới cho 03 dự án Trường cho Cao đẳng Quảng Nam.

b) Đối với nguồn vốn sự nghiệp:

Tổng dự toán nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh được sử dụng trong năm 2024 (bao gồm nguồn vốn còn lại của năm 2022 và năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 và Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội) và kế hoạch vốn năm 2024: 512,183035 tỷ đồng, gồm: Ngân sách trung ương: 458,539340 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 53,643694 tỷ đồng.

Từ dự toán kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh được sử dụng năm 2024, các cơ quan, đơn vị của cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố đề xuất điều chỉnh tổng dự toán nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách sử dụng năm 2024 (bao gồm vốn năm 2022, 2023 chuyển sang) như sau:

+ Điều chỉnh, điều chuyển giảm dự toán nguồn vốn sự nghiệp 115,018371 tỷ đồng, gồm: Ngân sách trung ương: 103,483259 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 11,535112 tỷ đồng;

+ Điều chỉnh, điều chuyển tăng dự toán nguồn vốn sự nghiệp 101,736492 tỷ đồng, gồm: Ngân sách trung ương: 91,315167 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 10,421326 tỷ đồng.

Như vậy, kinh phí sự nghiệp còn lại sau điều chỉnh dự toán năm 2024 còn lại là 498,901156 tỷ đồng.

- Tổng dự toán kinh phí ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh còn lại (sau khi điều chỉnh và bổ sung) là 22.484,596 triệu đồng, gồm: Ngân sách trung ương: 19.892,823 triệu đồng; Ngân sách tỉnh: 2.591,773 triệu đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí chưa phân bổ: 4.955,356 triệu đồng¹, gồm: Ngân sách trung ương: 4.484,689 triệu đồng; Ngân sách tỉnh: 470,667 triệu đồng.

¹ Công văn số 352/STTTT-TTBCXB ngày 11/4/2024 của Sở Thông tin truyền thông v/v đề xuất phân bổ kinh phí thực hiện TDA1-DA6 giảm nghèo bền vững về thông tin năm 2024 thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững 2021-2025; và kinh phí phân bổ Dự án 5 thừa 5,3 triệu đồng.

+ Kinh phí nộp trả: 4.247,361 triệu đồng², gồm: Ngân sách trung ương: 3.240,041 triệu đồng; Ngân sách tỉnh: 1.007,320 triệu đồng.

+ Kinh phí nộp trả theo NQ111: 13.281,878 triệu đồng, gồm: Ngân sách trung ương: 12.168,093 triệu đồng; Ngân sách tỉnh: 1.113,785 triệu đồng.

Hiện nay, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đang phối hợp với Sở Tài chính và các địa phương rà soát, tổng hợp và tiếp tục tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 26 (tổ chức cuối tháng 9/2024) điều chỉnh (đợt 2) nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững còn lại cho các địa phương có nhu cầu sử dụng.

II. KẾT QUẢ PHÂN BỐ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả phân bổ vốn

Tổng kế hoạch vốn thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 (chưa tính ngân sách huyện đối ứng): **1.271,108 tỷ đồng** (Ngân sách trung ương: 1.107,226 tỷ đồng, gồm: Vốn đầu tư phát triển 640,963 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 466,263 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh 163,882 tỷ đồng, gồm: Vốn đầu tư phát triển 108,760 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 55,122 tỷ đồng), trong đó:

a) *Vốn năm 2022 và năm 2023 kéo dài sang năm 2024 tiếp tục thực hiện* (chưa tính ngân sách huyện đối ứng): **528,820 tỷ đồng** (Ngân sách trung ương: 442,387 tỷ đồng, gồm: Vốn đầu tư phát triển 276,048 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 166,339 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh 88,434 tỷ đồng, gồm: Vốn đầu tư phát triển 64,223 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 22,211 tỷ đồng).

b) *Vốn kế hoạch năm 2024*: **742,287 tỷ đồng** (Ngân sách trung ương: 664,839 tỷ đồng, gồm: Vốn đầu tư phát triển 364,915 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 299,924 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh 77,448 tỷ đồng, gồm: Vốn đầu tư phát triển 44,537 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 32,911 tỷ đồng). UBND tỉnh đã phân bổ: **726,204/742,287 tỷ đồng** (chưa tính ngân sách huyện đối ứng), đạt tỷ lệ 97,83%; trong đó: Vốn ĐTPT: 398,383/409,452 tỷ đồng (tỷ lệ 97,3%); vốn SN: 327,821/332,835 tỷ đồng (tỷ lệ 98,49%). Vốn còn lại chưa phân bổ: **16,024 tỷ đồng** (vốn ĐTPT: 11,069 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 4,955356 tỷ đồng), gồm:

- *Vốn đầu tư phát triển năm 2024 chưa phân bổ* (thực hiện Dự án 4): **11,069 tỷ đồng** (Ngân sách trung ương: 9,617 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 1,452 tỷ đồng), cụ thể:

(1) *Tiểu Dự án 1 - Dự án 4*: **5,753 tỷ đồng** (Ngân sách trung ương: 4,994 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 0,759 tỷ đồng). Lý do chưa phân bổ: Dự án *Cải tạo khối công trình nhà xưởng thực hành, khối nhà học lý thuyết Trung tâm đào tạo Nam Quảng Nam (tại huyện Núi Thành)* của Trường Cao đẳng Quảng Nam gặp

² Nộp trả theo Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 V/v chuyển nguồn và nộp trả ngân sách nguồn vốn sự nghiệp NSTW, NS tỉnh Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 2022 và Thông báo số 238/TB-KTNN ngày 07/7/2023 về Thông báo kết quả kiểm toán tại tỉnh Quảng Nam.

vướng mắc trong quá trình lập hồ sơ trình phê duyệt dự án do không có hệ thống phòng cháy chữa cháy trong và ngoài nhà xưởng thực hành, khối nhà học lý thuyết. Chính vì vậy nhà trường đề xuất làm mới hệ thống phòng cháy chữa cháy trong và ngoài nhà xưởng thực hành, khối nhà học lý thuyết Trung tâm đào tạo Nam Quảng Nam và tăng tổng mức đầu tư của dự án này.

(2) *Tiểu Dự án 3 - Dự án 4: 5,316 tỷ đồng* (Ngân sách trung ương: 4,623 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 0,693 tỷ đồng). Hiện nay, Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Nam đã có Báo cáo số 570/BC-TTĐVVL ngày 10/6/2024 đề nghị UBND tỉnh xem xét, điều chuyển nguồn vốn của Dự án “Xây dựng hệ thống quản lý nghiệp vụ dịch vụ việc làm, quản lý cơ sở dữ liệu thông tin thị trường lao động; nâng cấp cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ nghiệp vụ hoạt động sản giao dịch việc làm trực tuyến”, với tổng số tiền dự kiến bố trí trong giai đoạn 2024-2025: 8,849 tỷ đồng (NSTW: 7,781 tỷ đồng; NST: 1,068 tỷ đồng), trong đó năm 2024 số tiền: 5,316 tỷ đồng (Ngân sách trung ương: 4,623 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 0,693 tỷ đồng) cho đơn vị khác có nhu cầu. Lý do: Kinh phí cho dự án này lớn nhưng chỉ cho đầu tư trang thiết bị, phần mềm, khó khăn trong quá trình bố trí cơ sở vật chất để lắp đặt, sử dụng. Khả năng tham mưu, tiếp nhận thực hiện dự án của Trung tâm gặp khó khăn dễ trùng lặp chức năng với phần mềm của Trung ương đang xây dựng, các đơn vị tư vấn chưa có đủ cơ sở để tư vấn dự án hiệu quả, tránh lãng phí.

Đối với nội dung này, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và danh mục các dự án đầu tư của Dự án 4 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh và được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 14/8/2024.

- *Vốn sự nghiệp năm 2024 chưa phân bổ: 4,955 tỷ đồng*, gồm: Ngân sách trung ương: 4,485 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 0,470 tỷ đồng, trong đó: Tiêu dự án 1 - Dự án 6: **4,950 tỷ đồng** (NSTW: 4,480 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 0,470 tỷ đồng), Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất điều chuyển nguồn kinh phí còn lại chưa phân bổ này sang các Dự án khác của Chương trình. Lý do: Các nhiệm vụ chi theo hướng dẫn tại Thông tư 06/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông và theo Kế hoạch của UBND tỉnh được triển khai thực hiện theo định mức quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính và các Nghị quyết của HĐND tỉnh, đồng thời trên cơ sở nhu cầu thực tế của các địa phương nên nguồn kinh phí trên không sử dụng hết trong năm 2024 và Dự án 5 chưa phân bổ với số tiền 05 triệu đồng (Do trung ương giao vốn dư so với định mức hỗ trợ (xây mới: 40 triệu đồng, sửa chữa: 20 triệu đồng) nên không thể phân bổ cho địa phương).

2. Kết quả giải ngân nguồn vốn

a) Đối với nguồn vốn năm 2022 và năm 2023 kéo dài sang năm 2024 tiếp tục thực hiện (chưa tính ngân sách huyện đối ứng): **528.820** triệu đồng (gồm, vốn đầu tư phát triển: **340.271** triệu đồng, vốn sự nghiệp: **188.549** triệu đồng).

06 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh đã giải ngân được 102.171/528.820 triệu đồng, đạt tỷ lệ 19,32%, gồm: vốn đầu tư giải ngân 74.450/340.271 triệu đồng (đạt tỷ lệ 22%); vốn sự nghiệp giải ngân 27.720/188.549 triệu đồng (đạt tỷ lệ 14,70%). Ước giải ngân đến tháng 9/2024 đạt 80% và ước đến 31/12/2024 giải ngân đạt tỷ lệ 100%.

b) Đối với kế hoạch vốn năm 2024

06 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh đã giải ngân được 46.523/742.287 triệu đồng, đạt tỷ lệ 6%, gồm: vốn đầu tư giải ngân 46.523/409.452 triệu đồng (đạt tỷ lệ 11%); vốn sự nghiệp chưa giải ngân, hiện nay các đơn vị, địa phương đang xây dựng kế hoạch, dự toán chi tiết để triển khai thực hiện. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 đạt 80% và ước đến 31/12/2024 giải ngân đạt tỷ lệ 100% nguồn vốn được phép sử dụng.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024

Việc rà soát số liệu định kỳ hằng năm vào thời điểm quý IV hằng năm, do đó năm 2024 dự kiến đến cuối tháng 12/2024 mới có kết quả rà soát chính thức để làm cơ sở đánh giá. Theo chỉ tiêu giao kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 giảm 2.900 hộ, tương ứng giảm 0,69%, ước thực hiện đạt chỉ tiêu đề ra.

(Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm)

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, TIÊU DỰ ÁN, HOẠT ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

a) Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

- Đối với vốn đầu tư phát triển: Tổng nguồn vốn đầu tư được phép sử dụng năm 2024 là 551.219 triệu đồng (gồm: NSTW là 471.224 triệu đồng, NS địa phương là 79.995 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 227.679 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 323.540 triệu đồng để thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn 06 huyện nghèo để triển khai thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 1 (hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo).

Đến 30/6/2024 đã giải ngân 106.810 triệu đồng/551.219 triệu đồng, đạt tỷ lệ 19,38%. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 440.975 triệu đồng, đạt tỷ lệ 80% và ước đến 31/12/2024 giải ngân đạt tỷ lệ 100%.

- Đối với vốn sự nghiệp: Tổng nguồn vốn sự nghiệp được phép sử dụng năm 2024 là 41.948 triệu đồng (gồm: NSTW là 37.216 triệu đồng, NS địa phương là 4.732 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 3.403 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 38.545 triệu đồng để UBND các huyện nghèo để duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo. Kết quả đã giải ngân đến 30/6/2024 được 2.727 triệu đồng. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 33.558 triệu đồng đạt 80% và ước đến 31/12/2024 giải ngân đạt tỷ lệ 100%. Đồng thời, điều chuyển tăng kinh phí cho Tiểu dự án 1 - Dự án 1 theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 là 46.716 triệu đồng cho các huyện Nam Trà My và Đông Giang triển khai thực hiện.

b) Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- *Đối với vốn đầu tư phát triển*: Nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương hỗ trợ, ngân sách tỉnh đối ứng được phép sử dụng năm 2024 của 02 huyện nghèo Phước Sơn, Bắc Trà My, số tiền: 147.377 triệu đồng (ngân sách trung ương: 126.924 triệu đồng, ngân sách tỉnh: 20.453 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 90.110 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 57.267 triệu đồng. Kết quả đã giải ngân đến 30/6/2024 được 14.163/147.377 triệu đồng, đạt 9,61%. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 117.901 triệu đồng và ước đến 31/12/2024 giải ngân đạt tỷ lệ 100%.

- *Đối với vốn sự nghiệp*: Nguồn vốn sự nghiệp 2023 chuyển sang 2024 thực hiện và nguồn vốn được UBND tỉnh phân bổ năm 2024 cho UBND 02 huyện nghèo Phước Sơn, Bắc Trà My để duy tu và bảo dưỡng các công trình giao thông liên xã phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn là 14.961 triệu đồng (NSTW: 13.171 triệu đồng, NST: 1.790 triệu đồng). Kết quả đã giải ngân đến 30/6/2024 được 5.194/14.961 triệu đồng, đạt 34,72%. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 11.968 triệu đồng và ước đến 31/12/2024 giải ngân đạt tỷ lệ 100%.

2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

Tổng nguồn vốn được phép sử dụng năm 2024 là 134.699 triệu đồng (gồm: NSTW là 121.067 triệu đồng, NS địa phương là 13.632 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 50.496 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 84.203 triệu đồng để cho các Sở, ngành, đơn vị ở tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo. Kết quả đã giải ngân đến 30/6/2024 được 9.489/134.699 triệu đồng, đạt 7,05%. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 97.620 triệu đồng và ước giải ngân đến 31/12/2024 được 122.024 triệu đồng. Số tiền còn lại là 12.675 triệu đồng đề xuất

điều chuyển sang các Dự án khác có khả năng giải ngân theo Nghị quyết số 111/2024/QH15.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

Tổng nguồn vốn Sở Nông nghiệp & PTNT và UBND các huyện, thị xã, thành phố được phép sử dụng năm 2024 để triển khai thực hiện Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp là 60.061 triệu đồng (gồm: Ngân sách trung ương: 54.313 triệu đồng; Ngân sách tỉnh: 5.748 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 25.393 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 34.668 triệu đồng.

Kết quả giải ngân đến ngày 30/6/2024: đã giải ngân 5.664 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 5.150 triệu đồng, ngân sách tỉnh: 514 triệu đồng). Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 36.012 triệu đồng và ước giải ngân đến 31/12/2024 được 45.015 triệu đồng, đạt 100%. Số tiền còn lại đề xuất điều chuyển sang các Dự án khác có khả năng giải ngân theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 là 15.046 triệu đồng.

b) Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng.

Tổng nguồn vốn Sở Y tế và UBND các huyện được phép sử dụng năm 2024 là 24.164 triệu đồng (gồm: NSTW là 21.748 triệu đồng, NS địa phương là 2.416 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 9.950 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 14.214 triệu đồng. Đến ngày 30/6/2024, đã giải ngân 2.290/24.164 triệu đồng, đạt 9,48%. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 13.056 triệu đồng và ước giải ngân đến 31/12/2024 được 16.320 triệu đồng, đạt 100%. Số tiền còn lại đề xuất điều chuyển sang các Dự án khác có khả năng giải ngân theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 là 7.843 triệu đồng.

4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

Tổng kinh phí năm 2024 được sử dụng là 122.906 triệu đồng (NSTW: 106.291 triệu đồng, NSĐP: 16.615 triệu đồng) cho Sở, ngành, đơn vị của tỉnh, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và UBND các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn, trong đó:

- *Vốn đầu tư phát triển:* Tổng nguồn vốn được phép sử dụng năm 2024 của các trường: Cao đẳng Quảng Nam, Cao đẳng Y tế Quảng Nam là 41.410 triệu đồng (gồm: NSTW là 34.369 triệu đồng, NS địa phương là 7.042 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 18.081 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 28.645 triệu đồng. Đến ngày

30/6/2024, chưa giải ngân nguồn vốn này. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 đạt 80% và ước giải ngân đến 31/12/2024 đạt 100% nguồn vốn phân bổ.

Bên cạnh đó, trên cơ sở đề xuất của các đơn vị về điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh (kỳ họp thứ 24 khoá X) điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và danh mục các dự án đầu tư của Tiểu dự án 1, Dự án 4 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh và được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 14/8/2024 (báo cáo chi tiết tại điểm b khoản 2 Mục I Báo cáo này).

- *Vốn sự nghiệp*: Tổng vốn đã phân bổ cho Sở, ngành, đơn vị của tỉnh, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và UBND các huyện, thị xã, thành phố để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn và hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động là 81.495 triệu đồng (gồm: NSTW là 71.922 triệu đồng, NS địa phương là 9.573 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 44.251 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 37.244 triệu đồng. Kết quả giải ngân vốn sự nghiệp đến ngày 30/6/2024 đã giải ngân 159 triệu đồng. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 26.722 triệu đồng và ước giải ngân đến 31/12/2024 là 35.862 triệu đồng, đạt 100%. Số tiền còn lại đề xuất điều chuyển sang các Dự án khác có khả năng giải ngân theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 là 45.633 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Tổng vốn đã phân bổ cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND các huyện nghèo được phép sử dụng năm 2024 là 10.557 triệu đồng để triển khai thực hiện Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (gồm: NSTW là 9.498 triệu đồng, NS địa phương là 1.058 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 5.726 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 4.831 triệu đồng. Đến ngày 30/6/2024, đã giải ngân 122 triệu đồng. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 2.633 triệu đồng và ước giải ngân đến 31/12/2024 là 3.969 triệu đồng, đạt 100%. Số tiền còn lại đề xuất điều chuyển sang các Dự án khác có khả năng giải ngân theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 là 6.587 triệu đồng.

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

UBND tỉnh đã phân bổ 19.644 triệu đồng từ nguồn vốn sự nghiệp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn và hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (gồm: NSTW là 17.612 triệu đồng, NS địa phương là 2.032 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 9.870 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 9.774 triệu đồng. Đến

30/6/2024, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương đang triển khai thực hiện các hoạt động của dự án và chưa giải ngân nguồn vốn này. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 9.723 triệu đồng và ước giải ngân đến 31/12/2024 là 12.231 triệu đồng, đạt 100%. Số tiền còn lại đề xuất điều chuyển sang các Dự án khác có khả năng giải ngân theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 là 7.412 triệu đồng.

Tổng kế hoạch vốn ĐTPT năm 2024 là 9.716 triệu đồng (gồm: NSTW là 8.446 triệu đồng, NS địa phương là 1.270 triệu đồng). 06 tháng đầu năm, chưa giải ngân nguồn vốn này, ước giải ngân đến tháng 12/2024 là 100% kế hoạch vốn.

Bên cạnh đó, trên cơ sở đề xuất của các đơn vị về điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh (kỳ họp thứ 24 khoá X) điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và danh mục các dự án đầu tư của Tiểu dự án 3, Dự án 4 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh và được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 14/8/2024 (báo cáo chi tiết tại điểm b khoản 2 Mục I Báo cáo này).

5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

Tổng vốn đã phân bổ được phép sử dụng năm 2024 là 75.532 triệu đồng (gồm: NSTW là 67.956 triệu đồng, NS địa phương là 7.576 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 1.867 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 73.664 triệu đồng cho UBND các huyện nghèo để xây mới và sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Trên cơ sở nguồn kinh phí được phân bổ, hiện nay các huyện nghèo đang triển khai thực hiện. Đến ngày 30/6/2024, đã giải ngân 674 triệu đồng. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 80% và ước giải ngân đến 31/12/2024 đạt 100% kế hoạch vốn giao. Đồng thời, thực hiện điều chuyển tăng kinh phí cho Dự án 5 theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 là 44.708 triệu đồng cho các huyện Tây Giang, Nam Trà My, Bắc Trà My, Nam Giang và Phước Sơn để thực hiện trong năm 2024.

6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

Tổng nguồn vốn được phép sử dụng năm 2024 đã phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông và UBND các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin là 20.713 triệu đồng (gồm: NSTW là 18.670 triệu đồng, NS địa phương là 2.043 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 12.137 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 8.576 triệu đồng. Đến ngày 30/6/2024, đã giải ngân 74 triệu đồng. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 11.623 triệu đồng và ước giải ngân đến 31/12/2024 là 14.529 triệu đồng, đạt 100%. Số tiền còn lại

đề xuất điều chuyển sang các Dự án khác có khả năng giải ngân theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 là 6.183 triệu đồng.

b) Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

Tổng nguồn vốn được phép sử dụng năm 2024 đã phân bổ 6.754 triệu đồng (gồm: NSTW là 5.921 triệu đồng, NS địa phương là 833 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 2.489 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 4.265 triệu đồng cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND các huyện, thị xã, thành phố để xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, sự kiện, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông giảm nghèo bền vững; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo; phối hợp với các cơ quan báo chí, xuất bản thông tin, tuyên truyền về công tác giảm nghèo; xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng Chương trình, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Đến ngày 30/6/2024, đã giải ngân được 67 triệu đồng. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 4.124 triệu đồng và ước giải ngân đến 31/12/2024 là 5.155 triệu đồng, đạt 100%. Số tiền còn lại đề xuất điều chuyển sang các Dự án khác có khả năng giải ngân theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 là 1.598 triệu đồng.

7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

a) Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

UBND tỉnh đã phân bổ 18.513 triệu đồng cho Sở, ngành, đơn vị của tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (gồm: NSTW là 16.251 triệu đồng, NS địa phương là 2.261 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 7.900 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 10.613 triệu đồng. Đến ngày 30/6/2024, đã giải ngân 1.066 triệu đồng. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 10.321 triệu đồng và ước giải ngân đến 31/12/2024 là 12.902 triệu đồng, đạt 100%. Số tiền còn lại đề xuất điều chuyển sang các Dự án khác có khả năng giải ngân theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 là 5.610 triệu đồng.

b) Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá

UBND tỉnh đã phân bổ 12.346 triệu đồng cho Sở, ngành, đơn vị của tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá thuộc Chương trình (gồm: NSTW là 10.918 triệu đồng, NS địa phương là 1.428 triệu đồng), trong đó: vốn năm 2022, 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện là 5.758 triệu đồng, vốn phân bổ năm 2024 là 6.588 triệu đồng. Đến ngày 30/6/2024, đã giải ngân 193 triệu đồng. Ước giải ngân đến tháng 9/2024 khoảng 5.625 triệu đồng và ước giải ngân đến 31/12/2024 là 7.032 triệu đồng, đạt 100%. Số tiền còn lại đề xuất điều chuyển

sang các Dự án khác có khả năng giải ngân theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 là 5.313 triệu đồng.

(Chi tiết kết quả phân bổ, giải ngân nguồn vốn tại Phụ lục III đính kèm và dự kiến danh mục các Dự án đầu tư năm 2025 tại Phụ lục IV đính kèm)

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những mặt được

Mặc dù còn nhiều khó khăn, tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm còn diễn biến phức tạp, thời tiết diễn biến không thuận lợi nhưng công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành trong những tháng đầu năm 2024 tiếp tục được các cấp, các ngành và các địa phương tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp, tổ chức thực hiện khá đồng bộ, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng, hầu hết các nhiệm vụ, giải pháp giảm nghèo bền vững được Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo, MTTQ Việt Nam tỉnh, các Sở, Ban, ngành, các Hội, đoàn thể và các địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện theo sát, đúng với nội dung Kế hoạch thực hiện Chương trình, chủ động, tích cực rà soát góp ý kịp thời, trách nhiệm cao và có chất lượng vào văn bản của trung ương trong quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình.

Vai trò của MTTQ Việt Nam và các Hội, đoàn thể các cấp tiếp tục được phát huy đem lại hiệu quả tích cực; công tác tuyên truyền được duy trì và tăng cường; nguồn kinh phí bố trí đủ, kịp thời, đúng quy định cho các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo; UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo triển khai quyết liệt, tổ chức nhiều cuộc họp, hội nghị để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị liên quan và các địa phương; các Sở, ngành đã hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, tháo gỡ kịp thời các vướng mắc cho địa phương, quá trình thực hiện có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và địa phương, giữa MTTQ Việt Nam, các Hội, đoàn thể với chính quyền các cấp. Việc giao chỉ tiêu, kế hoạch giảm nghèo theo số lượng hộ nghèo đã làm cho công tác hỗ trợ giảm nghèo thực chất, hỗ trợ thoát nghèo có điều kiện, theo địa chỉ và nguyên nhân nghèo, nguyện vọng chính đáng của hộ nghèo (*Năm 2024: Phấn đấu giảm 2.900 hộ nghèo, tương ứng giảm 0,69%; trung ương giao giảm từ 0,3-0,4%/năm*); lồng ghép, gắn kết chặt chẽ trong tổ chức thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững với 02 Chương trình MTQG còn lại và chính sách phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo thường xuyên, an sinh xã hội trên từng địa bàn cụ thể; đã bố trí vốn ngân sách địa phương đối ứng đủ theo quy định, huy động nhiều nguồn lực hỗ trợ hộ nghèo, ưu tiên hộ đăng ký thoát nghèo trong chỉ tiêu giảm nghèo năm 2024 để thực hiện phương án thoát nghèo bền vững.

Trong tổ chức thực hiện ở địa phương, cấp huyện và cấp xã đều chủ động xây dựng, ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình với các nội dung, giải pháp, cách làm cụ thể, phù hợp với thực tiễn, nguồn lực và thực trạng nghèo của địa phương, giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách giảm nghèo, khuyến khích thoát nghèo bền vững và an sinh xã hội trên địa bàn; thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát ở cơ sở.

Bên cạnh đó, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và người dân trong công tác giảm nghèo được nâng lên, nhiều hộ nghèo tự nguyện đăng ký thoát nghèo bền vững. Việc huy động, lồng ghép các nguồn lực thực hiện mục tiêu giảm nghèo được tăng cường. Các chính sách giảm nghèo được các ngành, địa phương tổ chức thực hiện kịp thời, nhiều địa phương có cách làm hay, sáng tạo và hiệu quả. Các huyện nghèo, xã nghèo và thôn đặc biệt khó khăn đã được ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ các điều kiện để cải thiện tiêu chí thu nhập thông qua chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm và thu nhập, được hỗ trợ cải thiện các dịch vụ xã hội cơ bản để đảm bảo cuộc sống theo hướng toàn diện, tiếp cận đa chiều. Hộ thoát nghèo bền vững tiếp tục được động viên, tiếp sức, hỗ trợ về y tế, giáo dục, hỗ trợ lãi suất vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội sau khi thoát nghèo.

2. Những khó khăn, vướng mắc và bài học kinh nghiệm trong triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình

a) Khó khăn, vướng mắc

- *Đối với Tiểu dự án 2 - Dự án 1 về Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025:* Nội dung đầu tư quá hẹp, chỉ quy định đầu tư công trình giao thông liên xã theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 880/QĐ-TTg; đa số công trình đều có tổng mức đầu tư lớn nên quy trình tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ vốn chi tiết và tổ chức thực hiện dự án phức tạp, tốn nhiều thời gian, dẫn đến chậm giải ngân.

- *Đối với Dự án 2 về Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo:* Theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ quy định: “*c) Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi được Ủy ban nhân cấp xã xác nhận.*”. Tuy nhiên, trường hợp thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi không phải đối tượng là hộ mới thoát nghèo hoặc là người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định, khó có thể là thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi) thì không thuộc đối tượng hỗ trợ của Dự án, vì vậy họ sẽ không được hỗ trợ kinh phí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (trả lời của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8428/BKHĐT-TCTT ngày 10/10/2023). Điều này gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Dự án 2 thuộc Chương trình.

- *Đối với Tiểu dự án 1 - Dự án 4 về Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn:* Chưa có văn bản quy định xác định lao động thu nhập thấp để thực hiện chính sách cho nhóm đối tượng này; mức hỗ trợ cho đối tượng

được đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng thấp³, không còn phù hợp với chi phí và giá cả thực tế, khó đảm bảo được chất lượng đào tạo và khuyến khích các cơ sở GDNN tham gia thực hiện.

- Đối với Dự án 5 về Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: Vốn sự nghiệp NSTW dự kiến phân bổ cho tỉnh Quảng Nam thực hiện Dự án 5 còn quá thấp (178,970 tỷ đồng)⁴, không đáp ứng so với nhu cầu thực hiện theo Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 12/6/2023⁵; mặt khác, trung ương chỉ phân bổ vốn thực hiện hàng năm với số lượng đối tượng hạn chế trong khi hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được phê duyệt trong Đề án theo Quyết định của UBND cấp huyện nhưng hằng năm, tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg nếu thoát nghèo, thoát cận nghèo sẽ không được hỗ trợ⁶, nhiều đối tượng đã thụ hưởng chương trình “134/2004”, “167/2008” nhưng chưa thoát nghèo; đến nay nhà ở được hỗ trợ đã tồn tại từ 15- 20 năm, xét độ bền vững của công trình nhà ở cấp 4 và chất lượng thực tế thì “hết hạn sử dụng”; tuy nhiên theo quy định thì không thuộc phạm vi hỗ trợ của chương trình⁷ dẫn đến thiệt thòi cho đối tượng này và ảnh hưởng đến công tác tuyên truyền, vận động thoát nghèo của địa phương. UBND tỉnh đã có văn bản đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét điều chỉnh tăng trần mức vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương dự kiến phân bổ Dự án 5 giai đoạn 2023-2025 cho Quảng Nam lên 282,300 tỷ đồng (tăng 103,330 tỷ đồng so với dự kiến mức trần vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ giai đoạn 2023-2025)⁸. Đến nay, qua rà soát, nhu cầu vốn hỗ trợ của Trung ương phân bổ theo kế hoạch cho tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 còn thiếu hụt 84 tỷ đồng (theo kết quả rà soát của các địa phương, đã được Ban Chỉ đạo⁹ công tác xóa nhà tạm nhà dột nát trên địa bàn tỉnh thống nhất chung về số lượng hộ thực hiện đề án), đồng thời UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh thống nhất điều chuyển nội bộ và bổ sung nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững đã phân bổ các huyện qua cho các huyện nghèo để thực hiện Dự án 5 với số tiền là 47,621 tỷ đồng. Như vậy, mức vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung

³ Về định mức hỗ trợ đối với “người lao động thuộc hộ mới thoát nghèo” và “người lao động có thu nhập thấp”: Ngày 15/8/2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 55/2023/TT-BTC quy định như sau: “...Riêng đối với mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ mới thoát nghèo và người lao động có thu nhập thấp như sau: a) Hỗ trợ chi phí đào tạo: Tối đa bằng mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người thuộc hộ cận nghèo (2,5 triệu đồng/người/khóa học); b) Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC”; quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴theo Công văn số 3574/LĐTBXH-VPOGGN ngày 31/8/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

⁵ Tổng nhu cầu thực hiện Đề án từ nguồn NSTW là 282,3 tỷ đồng (xây mới 5936 nhà, sửa chữa 2.243 nhà); trong đó, năm 2023 NSTW chỉ bố trí 45,640 tỷ đồng (đối ứng ngân sách tỉnh: 4,7922 tỷ đồng) và năm 2024 là 66,665 tỷ đồng (đối ứng ngân sách tỉnh: 6,69993 tỷ đồng).

⁶ Công văn số 1411/BXD-QLN ngày 11/4/2023 của Bộ Xây dựng.

⁷Công văn số 4247/BXD-QLN ngày 22/9/2023 của Bộ Xây dựng trả lời kiến nghị của Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Kan

⁸ Công văn số 6628/UBND-KGVX ngày 28/9/2023 của UBND tỉnh.

⁹Thông báo số 03-TB/BCĐ ngày 26/7/2024 của Ban Chỉ đạo công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh; Công văn số 6141/UBND-KTN ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh.

ương dự kiến phân bổ Dự án 5 giai đoạn 2023-2025 cho Quảng Nam 215,349 tỷ đồng (tăng 36,379 tỷ đồng so với dự kiến mức trần vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ giai đoạn 2023-2025) và tổng nhu cầu vốn NSTW Dự án 5 năm 2025 của Quảng Nam là: 103,044 tỷ đồng.

b) Bài học kinh nghiệm

Trên cơ sở kết quả đạt được trong thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thời gian qua, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

Một là, phải có sự quan tâm tập trung lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, quyết liệt bằng Chỉ thị, Nghị quyết, Kết luận của cấp ủy, chính quyền; có sự vào cuộc tham gia tích cực, phối hợp thực hiện giữa chính quyền với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội; phát huy vai trò của người đứng đầu và có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các cơ quan, đơn vị, cán bộ, đảng viên, thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình để theo dõi, chỉ đạo triển khai thực hiện và kiểm tra, giám sát, đánh giá theo từng nội dung, nhiệm vụ, địa bàn cụ thể.

Hai là, phải chú trọng công tác thông tin tuyên truyền, vận động, giải thích và phải thực hiện thường xuyên, liên tục, bằng nhiều hình thức để cán bộ, đảng viên, cán bộ cơ sở nắm chắc chủ trương, chính sách và vận động hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia thực hiện, từng bước nâng cao ý thức, dần xóa bỏ tư tưởng trông chờ, ỷ lại. Việc tổ chức thực hiện phải có hướng dẫn kịp thời, cụ thể, dễ hiểu, dễ làm, đơn giản thủ tục nhưng vẫn đảm bảo đúng nội dung, đối tượng, đạt mục tiêu và hiệu quả.

Ba là, thực hiện tốt công tác điều tra, rà soát, phân loại, lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo để theo dõi, quản lý, lập kế hoạch hỗ trợ giảm nghèo bền vững theo địa chỉ và nguyên nhân nghèo, khả năng, điều kiện thoát nghèo của từng hộ trên địa bàn (thôn, khối phố) nhằm hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới; thực hiện công khai danh sách hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo và hộ tham gia các dự án thuộc Chương trình; công khai các chính sách của Chương trình và các chính sách giảm nghèo thường xuyên, an sinh xã hội để Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội và Nhân dân biết, tham gia giám sát, phản biện.

Bốn là, chú trọng công tác huy động nguồn lực để tăng nguồn lực hỗ trợ tổ chức, triển khai thực hiện đạt mục tiêu của Chương trình; trong đó, ưu tiên bố trí ngân sách tỉnh đối ứng đủ theo quy định của trung ương trong thực hiện các dự án thuộc Chương trình (tối thiểu bằng 15% vốn NSTW phân bổ) và thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đặc thù của tỉnh ban hành; phát động và phát huy hiệu quả Phong trào thi đua “*Quảng Nam chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau*” và các phong trào, cuộc vận động như “*Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới*” gắn với cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*”, “*Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xóa đói, giảm nghèo và làm giàu chính đáng*”; “*Phụ*

nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình văn hóa”, “Cựu chiến binh thi đua làm kinh tế giỏi”; công tác kết nghĩa giữa các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp với huyện, xã miền núi... để đa dạng nguồn lực hỗ trợ thực hiện đạt mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Năm là, thực hiện phân cấp mạnh cho cơ sở, đối với cấp huyện tiếp tục phân cấp về thẩm quyền trong việc thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật, đấu thầu, chỉ định thầu và thanh quyết toán nguồn vốn; đối với cấp xã, tập trung giao cho xã làm chủ đầu tư nhưng tăng cường công tác hướng dẫn, giúp đỡ của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện cho địa phương; xác định mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình phải xuất phát từ yêu cầu thực tế, phù hợp với nguyện vọng Nhân dân nhưng cần tập trung vào một số mục tiêu chính, không dàn trải.

Sáu là, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ theo dõi, thực hiện công tác giảm nghèo ở các cấp, nhất là cán bộ ở cấp xã; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện Chương trình, nhất là quản lý đối tượng, theo dõi giám sát đánh giá Chương trình để công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo và nội dung, kết quả thực hiện Chương trình.

Bảy là, thực hiện tốt công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác giảm nghèo bền vững; phát huy vai trò, trách nhiệm của Ban Chỉ đạo và từng thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG giảm nghèo, thành viên Ban Quản lý thực hiện các Chương trình MTQG cấp xã, nhất là trong theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát theo địa bàn được phân công để chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện đúng quy định.

B. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025

I. BỐI CẢNH XÂY DỰNG

1. Thuận lợi

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền được củng cố và tăng cường, đi vào nề nếp; năm 2024, các văn bản hướng dẫn của trung ương sẽ được hoàn thiện, ban hành đầy đủ tháo gỡ được các khó khăn, vướng mắc tạo điều kiện thuận lợi cho trong thực hiện Chương trình năm 2025; công tác tuyên truyền, tập huấn hướng dẫn được tăng cường, nâng cao năng lực, trách nhiệm cho các cấp ủy, chính quyền, cán bộ và Nhân dân trong thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện, đạt mục tiêu của Chương trình.

2. Khó khăn

Hiện nay, khu vực miền núi, vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh là nơi khó khăn nhất, đặc biệt là cơ sở hạ tầng kinh tế, đời sống của hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao, hạ tầng thiếu đồng

bộ, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, cận nghèo hạn chế; nguồn nhân lực, thu nhập bình quân đầu người dân ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số so với mặt bằng chung của tỉnh vẫn còn ở mức thấp; tỷ lệ nghèo đa chiều chung của tỉnh đến cuối năm 2023 còn cao (7,47%; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo: 5,57%, tỷ lệ hộ cận nghèo: 1,9%), tuy thấp hơn khu vực Bắc trung bộ và duyên hải miền trung (8,03%) nhưng cao hơn so với cả nước (5,71%; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là 2,93%, tỷ lệ hộ cận nghèo là 2,78%), chất lượng giảm nghèo chưa thật sự bền vững, tình trạng thiếu đất sản xuất, doanh nghiệp chưa đầu tư nhiều ở miền núi; người nghèo thiếu chủ động trong tổ chức sản xuất, tham gia học nghề, đi xuất khẩu lao động; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch bệnh gia súc, gia cầm thường xuyên xảy ra phức tạp, vì vậy, việc thực hiện chính sách giảm nghèo của tỉnh gặp nhiều khó khăn, thách thức.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện giảm nghèo đa chiều bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; tập trung nguồn lực hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn; phấn đấu hoàn thành các mục tiêu giảm nghèo trong giai đoạn 2022 - 2025 theo Nghị quyết số 24/2021/NQ ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/5/2021 và Kết luận số 584-KL/TU ngày 16/4/2024 của Tỉnh ủy và Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Mục tiêu cụ thể: Phấn đấu đến cuối năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo của toàn tỉnh giảm còn 4,16% theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; trong đó, khu vực đồng bằng còn dưới 1,5%, khu vực miền núi còn khoảng 21%; tỷ lệ hộ nghèo các huyện nghèo giảm từ 03-04%/năm, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm trên 03%/năm, đạt mục tiêu của Chương trình theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/5/2021 của Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025 và Kết luận số 584-KL/TU ngày 16/4/2024 của Tỉnh ủy về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 04/5/2021 của Tỉnh ủy khóa XXII về đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025.

III. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Tổng nhu cầu vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện Chương trình: **607.823 triệu đồng** (Vốn đầu tư phát triển: 229.727 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 378.096 triệu đồng), trong đó:

+ Ngân sách trung ương: **543.640** triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển: 204.668 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 338.972 triệu đồng);

+ Ngân sách địa phương: **64.183** triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển: 25.059 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 39.125 triệu đồng).

(Chi tiết nội dung đề xuất kinh phí cho từng dự án, tiểu dự án năm 2025 theo Phụ lục III đính kèm)

IV. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm trong thực hiện Chương trình

Tiếp tục quán triệt và tuyên truyền, phổ biến, triển khai nội dung Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII, Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/5/2021 của Tỉnh ủy, Kết luận số 584-KL/TU ngày 16/4/2024 của Tỉnh ủy; chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Từ đó, đề ra mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp giảm nghèo cụ thể, phù hợp với thực trạng nghèo và điều kiện của từng địa phương, phấn đấu hoàn thành vượt mục tiêu giảm nghèo đề ra.

Đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp để tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tính chủ động trong thực hiện Chương trình, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm trong lao động sản xuất và sinh hoạt của người dân, nhất là người nghèo dân tộc thiểu số để chủ động, tích cực tham gia học nghề, lao động sản xuất để vươn lên thoát nghèo, tránh tư tưởng trông chờ, ỷ lại.

Tiếp tục và nâng cao chất lượng các phong trào thi đua vì người nghèo, nhất là phong trào "*Quảng Nam chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau*",... nhằm phát huy tinh thần đoàn kết, "*tương thân, tương ái*" giúp đỡ người nghèo; khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, phát huy nội lực vươn lên "*thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ấm no*" của người dân và địa phương nghèo; duy trì, nhân rộng các mô hình, gương thoát nghèo điển hình, hiệu quả; kịp thời động viên, khuyến khích, nhân rộng các mô hình điển hình tiên tiến trong thực hiện công tác giảm nghèo bền vững.

2. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách giảm nghèo bền vững để thực hiện hiệu quả Chương trình

Tiếp tục hoàn thiện, thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu tăng dần và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người

dân. Đổi mới cách tiếp cận về giảm nghèo, trong đó tăng cường các chính sách hỗ trợ có điều kiện, bảo trợ xã hội đối với hộ nghèo không có khả năng lao động, chính sách trợ giúp pháp lý. Cụ thể:

- Tiếp tục nghiên cứu, phân tích đánh giá sâu về thực trạng nghèo đa chiều của tỉnh để xây dựng các Đề án, trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành các Nghị quyết chuyên đề về giảm nghèo bền vững để đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đáp ứng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 theo Kế hoạch số 3311/KH-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU của Tỉnh uỷ và Chương trình công tác của BCĐ xây dựng và phát triển vùng Tây tỉnh Quảng Nam, nhất là chính sách bảo trợ xã hội đối với hộ nghèo không có khả năng lao động để đảm bảo mức sống tối thiểu và tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản theo tinh thần Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

- Tiếp tục nghiên cứu có chính sách khuyến khích đủ mạnh để thu hút đầu tư vào khu vực nông thôn miền núi, huyện nghèo; khuyến khích và ưu tiên cho doanh nghiệp và hợp tác xã liên kết trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, phát triển đa dạng các mô hình sản xuất có sự tham gia của các hộ nghèo, hộ cận nghèo; hỗ trợ phát triển các dự án giảm nghèo, phát triển sản xuất, kinh doanh tạo việc làm, sinh kế, thu nhập cho người nghèo, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi.

- Đẩy mạnh hoạt động tư vấn, kết nối, giới thiệu, hỗ trợ việc làm cho người nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn nghèo, khó khăn. Nâng cao hiệu quả hoạt động đưa người lao động ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Tăng cường cung cấp, công khai các thông tin liên quan đến Chương trình giảm nghèo bền vững và giúp người dân kết nối với thị trường lao động, thị trường hàng hoá...

- Trên cơ sở chính sách của trung ương, ban hành chính sách của tỉnh về hỗ trợ nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho hộ nghèo vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

- Tăng cường và ưu tiên bố trí ngân sách, huy động vốn và tổ chức triển khai tốt hơn nữa trong thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi dành cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác theo tinh thần chỉ đạo tại Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/6/2021, Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư và các văn bản triển khai thực hiện của Thủ tướng Chính phủ.

- Đẩy mạnh thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, tăng cường kết nối vùng đã phát triển với vùng khó khăn; nghiên cứu, ban hành chính sách riêng của tỉnh để hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư ở địa bàn khó khăn, gắn với đào tạo nghề, giải quyết việc làm tại chỗ, đảm bảo giảm nghèo bền vững.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, tổ chức thực hiện di dời dân cư, bảo đảm sinh kế bền vững và an toàn cho dân cư tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, khu vực miền núi.

- Giải quyết đất sản xuất, đất ở phù hợp, tạo việc làm, bảo đảm các dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh, thông tin và dịch vụ xã hội khác cho người nghèo, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hướng dẫn, vận động các xã, phường, thị trấn xây dựng mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản, hộ gia đình thoát nghèo, sản xuất giỏi, làm kinh tế giỏi tiêu biểu. Khuyến khích các doanh nghiệp giúp đỡ các huyện nghèo, xã nghèo; vận động các hộ khá giả giúp đỡ hộ nghèo; xây dựng, nhân rộng các mô hình tốt, sáng kiến hay về giảm nghèo bền vững.

3. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, phối hợp trong tổ chức thực hiện Chương trình

- Các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp cần tiếp tục tăng cường vai trò, trách nhiệm hơn nữa trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, phối hợp, tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo, nhất là phát huy vai trò của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện công tác giảm nghèo bền vững theo các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Nghị quyết số 06-NQ/TU của Tỉnh ủy, Kết luận số 584-KL/TU ngày 16/4/2024 của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 3311/KH-UBND của UBND tỉnh; ưu tiên bố trí nguồn lực ngân sách, huy động và bố trí cán bộ theo dõi, thực hiện công tác giảm nghèo có năng lực, ổn định, lâu dài (ở cấp huyện, cấp xã) để đảm bảo tham mưu cấp ủy, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác giảm nghèo phù hợp với thực trạng nghèo và tình hình thực tế của từng địa phương. Trong đó, tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình, đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn đã bố trí hàng năm. Phần đầu giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao.

- Tiếp tục ưu tiên bố trí ngân sách đối ứng thực hiện Chương trình; tăng cường huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực thực hiện Chương trình, ưu tiên cho các huyện nghèo và xã nghèo, ĐBKK, thôn ĐBKK. Tăng nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác theo tinh thần Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/6/2021, Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư.

- Tiếp tục phát huy hiệu quả công tác kết nghĩa, giúp đỡ các xã miền núi trên tinh thần thiết thực, hiệu quả theo Chỉ thị số 16-CT/TU ngày 09/9/2021 của Tỉnh ủy; Kế hoạch số 1100/KH-UBND ngày 16/4/2020 của UBND tỉnh; trong đó, hạn chế cho, tặng quà để tập trung nguồn lực hỗ trợ địa phương phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ cho hộ nghèo thoát nghèo bền vững.

- Tiếp tục phát động các phong trào, cuộc vận động trong cộng đồng trong và ngoài tỉnh vì người nghèo để huy động thêm nguồn lực tập trung ưu tiên hỗ trợ cho miền núi của tỉnh thực hiện công tác giảm nghèo.

- Tăng cường lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn huy động thực hiện các công tác giảm nghèo, trong đó gắn việc thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dự án đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo với các nguồn lực huy động khác thực hiện hỗ trợ hộ thoát nghèo bền vững.

4. Tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, đúng quy định các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình; chính sách giảm nghèo thường xuyên, tín dụng chính sách xã hội hỗ trợ giảm nghèo

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và địa phương tổ chức thực hiện kịp thời, đồng bộ, có hiệu quả các dự án, tiểu dự án, chính sách giảm nghèo thường xuyên, tín dụng chính sách xã hội gắn với thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình MTQG: phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi, xây dựng nông thôn mới và Phong trào “*Chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau*” giai đoạn 2021-2025.

- Căn cứ nội dung Chương trình phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản quy định, hướng dẫn của Trung ương, các ngành và các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả, đạt mục tiêu đề ra, đảm bảo tiến độ giải ngân nguồn vốn Chương trình hàng năm. Quá trình thực hiện cần lồng ghép, gắn với tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, tín dụng chính sách xã hội hỗ trợ giảm nghèo, trong đó tập trung thực hiện tốt dự án hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội cho các huyện nghèo; kế hoạch hỗ trợ 02 huyện Phước Sơn và Bắc Trà My thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025; hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn ĐBKK vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo, đào tạo nghề, tư vấn giới thiệu việc làm, đưa lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài để tạo việc làm, đảm bảo có thu nhập thường xuyên và ổn định. Bên cạnh đó, tổ chức thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội cho hộ nghèo không có khả năng lao động, không thể thoát nghèo.

5. Kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác giảm nghèo: Chú trọng công tác cán bộ, nhất là cán bộ trực tiếp theo dõi, tham mưu thực hiện công tác giảm nghèo, đảm bảo bố trí có người làm ổn định, có năng lực, trách nhiệm; quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn, chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho cán bộ, người dân, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, cán bộ ở thôn, xã nghèo và huyện ĐBKK.

6. Kiểm tra, giám sát, thanh tra, xử lý các vi phạm

Thực hiện tốt công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện công tác giảm nghèo; phát huy vai trò, trách nhiệm của Ban Chỉ đạo và từng thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh, của cấp huyện và thành viên Ban Quản lý thực hiện Chương trình MTQG cấp xã, nhất là trong theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra, giám sát theo địa bàn được phân công để kịp thời giúp đỡ địa phương, cơ sở, giúp đỡ hộ nghèo, hộ đăng ký thoát nghèo, hộ mới thoát nghèo, đảm bảo thực hiện đúng quy định và hiệu quả.

7. Thực hiện tốt công tác rà soát, phân loại, lập hồ sơ, danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo để theo dõi, quản lý, có giải pháp hỗ trợ cụ thể, phù hợp, giúp hộ thoát nghèo bền vững theo từng hoàn cảnh, nguyên nhân nghèo, điều kiện và nguyện vọng cần hỗ trợ của hộ nghèo. Thực hiện thống kê, phân loại hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số của 06 dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (số chỉ số thiếu hụt, loại chỉ số thiếu hụt) của từng hộ nghèo để tập trung nguồn lực hỗ trợ thoát nghèo.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh và UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này. Cụ thể:

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của UBND tỉnh tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 và các văn bản chỉ đạo khác có liên quan của UBND tỉnh và BCD các Chương trình MTQG tỉnh.

b) Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan cấp tỉnh và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch này trên địa bàn tỉnh.

c) Trên cơ sở kế hoạch vốn trung ương phân bổ thực hiện Chương trình năm 2025, đề xuất kế hoạch, phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình năm 2025, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện đảm bảo kịp thời, đúng quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và địa phương tổ chức thực hiện các dự án: 1, 2, 4, 7 và Tiểu dự án 2 của Dự án 6 thuộc Chương trình.

đ) Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch, chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm; nâng cấp phần mềm trực tuyến quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

e) Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình năm 2025 theo đúng Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan tổng hợp Chương trình)

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của UBND tỉnh tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 và các văn bản chỉ đạo khác có liên quan của UBND và BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh;

b) Chủ trì tổng hợp, thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ và phương án cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách tỉnh đối ứng năm 2025 thực hiện Chương trình theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh để thực hiện Chương trình.

c) Hướng dẫn các Sở, ngành liên quan tỉnh và các địa phương trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; thực hiện kiểm tra, báo cáo đánh giá chương trình theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ và theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Sở Tài chính: Thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của UBND tỉnh tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 và các văn bản chỉ đạo khác có liên quan của UBND và BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh.

4. Các Sở, ban, ngành chủ trì dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần thuộc Kế hoạch (gồm các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông) thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của UBND tỉnh tại các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 2 Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 và các văn bản chỉ đạo khác có liên quan của UBND và BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh. Cụ thể:

a) Xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện các dự án, tiêu dự án do ngành chủ trì; tổng hợp và đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, gửi cơ quan thường trực tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh phân bổ cho các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan cấp tỉnh và các địa phương thực hiện.

b) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan cấp tỉnh và các địa phương xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện các dự án, tiêu dự án do ngành chủ trì thực hiện theo kế hoạch này, đảm bảo triển khai thực hiện đầy đủ theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung thực hiện thuộc Chương trình được phân công chủ trì.

c) Rà soát, xác định địa bàn, đối tượng, nội dung chính sách, hướng dẫn địa phương để tổ chức thực hiện bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với các chương trình, dự án, đề án khác và nhiệm vụ thường xuyên của các Sở, ngành, địa phương.

d) Theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, thực hiện rà soát các nội dung, nhiệm vụ thực hiện dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình, tham mưu cấp thẩm quyền xem xét, ban hành các văn bản pháp luật để tổ chức triển khai kịp thời, đúng quy định.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nguồn lực và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung các dự án, tiểu dự án được giao chủ trì theo quy định, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh.

e) Báo cáo kết quả thực hiện nội dung thành phần và sử dụng nguồn vốn được giao, gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp theo quy định.

f) Xây dựng và hướng dẫn cơ chế huy động nguồn lực để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ trong các dự án, tiểu dự án do Sở, ngành chủ trì thực hiện.

h) Thường xuyên, định kỳ tổ chức các đoàn kiểm tra ở các địa phương được phân công; giám sát, kiểm tra kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

5. Các Sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh tham gia thực hiện Chương trình

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của UBND tỉnh tại khoản 8 Điều 2 Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 và các văn bản chỉ đạo khác có liên quan của UBND và BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh.

b) Nghiên cứu, lồng ghép thực hiện Chương trình với các chương trình, dự án, đề án khác được giao bảo đảm hiệu quả, không chồng chéo; tham mưu UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành các văn bản pháp luật thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 3311/KH-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/5/2021 của Tỉnh ủy.

c) Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo và các Sở, ngành, đơn vị liên quan của tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ tiếp tục tham mưu, đề xuất giải pháp cơ chế, chính sách hỗ trợ cải thiện tiêu chí thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều Chính phủ ban hành tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh theo chỉ đạo tại Kế hoạch số 3311/KH-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, báo cáo kết quả thực hiện chương trình, dự án giảm nghèo do ngành chủ trì, thực hiện.

6. Sở Thông tin - Truyền thông phối hợp, hướng dẫn, chỉ đạo Báo Quảng Nam, Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Nam, Cổng thông tin điện tử tỉnh và các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh phối hợp, thường xuyên theo

đổi, đưa tin, bài về các hoạt động của Chương trình, giới thiệu các mô hình, cách làm hay, hiệu quả trong công tác giảm nghèo bền vững để các địa phương học tập kinh nghiệm, thực hiện.

7. Thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh

Thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của UBND tỉnh tại khoản 9 Điều 2 Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 22/8/2022. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hỗ trợ địa phương được phân công phụ trách để tổ chức thực hiện tốt Chương trình và các hoạt động giảm nghèo bền vững; chịu trách nhiệm về tiến độ, kết quả, hiệu quả thực hiện Chương trình, nhất là kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo hằng năm được UBND tỉnh giao; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện, đề xuất các giải pháp giảm nghèo gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, tham mưu.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của UBND tỉnh tại khoản 10 Điều 2 Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 22/8/2022; xây dựng kế hoạch, chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các nội dung của Chương trình theo Kế hoạch này.

b) Thường xuyên kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia, đơn vị giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp theo nguyên tắc, yêu cầu như đối với Ban Chỉ đạo tỉnh. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan Thường trực Chương trình tại địa phương; ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Chỉ đạo để chỉ đạo thực hiện Chương trình.

c) Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ và Nhân dân về mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung của Chương trình. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị cấp huyện và UBND các xã thuộc đối tượng phân bổ vốn thực hiện Chương trình chủ động khảo sát, xây dựng kế hoạch, đề xuất nguồn vốn, tổ chức thực hiện từng dự án, tiểu dự án, nhất là các dự án đầu tư, dự án đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, dự án phát triển sản xuất, phát triển giáo dục nghề nghiệp đảm bảo đúng quy định, hiệu quả, phân đấu giải ngân hết vốn Chương trình được phân bổ năm 2025 và nguồn vốn thực hiện Chương trình năm 2024 được phép chuyển nguồn sang năm 2025 (nếu có).

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức rà soát, đánh giá, công nhận hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo hàng năm chính xác, kịp thời, đúng quy định. Phân đấu đạt chỉ tiêu giảm nghèo năm 2025 được UBND tỉnh giao.

đ) Bố trí ngân sách địa phương (huyện, xã) đối ứng đủ theo quy định để thực hiện Chương trình; huy động các nguồn lực thực hiện Kế hoạch và các dự án tại địa phương, chú trọng các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao; phân công rõ trách nhiệm cho các phòng, ban, hội, đoàn thể trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo.

Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn bố trí ổn định cán bộ có năng lực, nhất là công nghệ thông tin theo dõi, thực hiện công tác giảm nghèo.

e) Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ngành, hội đoàn thể của tỉnh trong triển khai, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Chương trình, chính sách giảm nghèo.

h) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, thanh tra thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo; tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Chương trình với UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ngành liên quan của tỉnh theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

9. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam, các hội, đoàn thể các cấp tích cực phối hợp tham gia cùng chính quyền trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị về giảm nghèo; tăng cường giám sát, phản biện xã hội và kiến nghị, đề xuất những giải pháp, chính sách phù hợp góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Trên đây là Kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, kính báo cáo và đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Quốc gia giảm nghèo tổng hợp, quan tâm hỗ trợ thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động-TBXH;
- Văn phòng Quốc gia giảm nghèo;
- Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ các CTMTQG tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KGVX, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Tuấn

Phụ lục I

KẾT QUẢ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG ĐẾN NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 14/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)



TT	Tên Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025			
I	Văn bản của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành		
1	Nghị quyết của Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	06 -NQ/TU	5/4/2021
2	Kết luận Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 04/5/2021 của Tỉnh ủy khóa XXII về tiếp tục đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025	584-KL/TU	4/16/2024
3	Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	43/2021/NQ-HĐND	12/8/2021
4	Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng chính sách người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	14/2022/NQ-HĐND	4/21/2022
5	Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	22/2022/NQ-HĐND	7/22/2022
6	Nghị quyết Phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	39/NQ-HĐND	7/22/2022
7	Nghị quyết Quy định nội dung, mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, đơn vị đặt hàng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025	24/2022/NQ-HĐND	10/14/2022
8	Nghị quyết Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn, huy động nguồn vốn và tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù trong các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025	41/2022/NQ-HĐND	12/9/2022
9	Nghị quyết Về phát triển giáo dục nghề nghiệp tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2025	50/NQ-HĐND	10/14/2022
10	Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi thực hiện nhiệm vụ đặc thù giảm nghèo về thông tin (Tiểu dự án 1 - Dự án 6) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025	04/2023/NQ-HĐND	3/21/2023

TT	Tên Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành
11	Nghị quyết Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	06/NQ-HĐND	3/21/2023
12	Nghị quyết Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung và thông qua danh mục của Dự án 4 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025	07/NQ-HĐND	3/21/2023
13	Nghị quyết Kỳ họp thứ mười ba, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X nhiệm kỳ 2021 – 2026 (Thống nhất phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 4 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 với số tiền 22.830.000.000 đồng)	09/NQ-HĐND	3/21/2023
14	Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025	13/2023/NQ-HĐND	9/22/2023
15	Nghị quyết Về sửa đổi, bổ sung tên gọi và một số điều của Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 – 2025.	15/2023/NQ-HĐND	9/22/2023
16	Nghị quyết về Sửa đổi Điều 3 Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nội dung và mức chi thực hiện nhiệm vụ đặc thù giảm nghèo về thông tin (Tiểu dự án 1 - Dự án 6) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025	25/2023/NQ-HĐND	11/28/2023
17	Nghị quyết Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và danh mục các dự án đầu tư của Dự án 4 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	37/NQ-HĐND	8/14/2024
18	Nghị quyết Kỳ họp thứ hai mươi lăm, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X nhiệm kỳ 2021 – 2026 (trong đó đã thống nhất điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 (bao gồm kinh phí năm 2022 và năm 2023 chuyển sang) theo quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)	40/NQ-HĐND	14/8/2024
II Văn bản do UBND tỉnh ban hành			
1	Quyết định Thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh giai đoạn 2021 – 2025	3954/QĐ-UBND	12/31/2021
2	Quyết định Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 – 2025	71/QĐ-BCĐ	5/5/2022
3	Quyết định Triển khai thực hiện Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	3848/QĐ-UBND	12/8/2021

TT	Tên Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành
4	Quyết định Triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng chính sách người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	1315/QĐ-UBND	5/16/2022
5	Quyết định Ban hành Chương trình việc làm tỉnh Quảng Nam đến năm 2025	1409/QĐ-UBND	5/25/2022
6	Quyết định Sửa đổi một số nội dung tại Quyết định số 3954/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh giai đoạn 2021-2025	1892/QĐ-UBND	7/18/2022
7	Quyết định Triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	2179/QĐ-UBND	8/22/2022
8	Quyết định Giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2022 nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	2293/QĐ-UBND	9/5/2022
9	Quyết định Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2022	2681/QĐ-UBND	10/6/2022
10	Quyết định Ban hành danh mục loại dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2025	2814/QĐ-UBND	10/9/2022
11	Quyết định Quyết định Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2025	2873/QĐ-UBND	10/25/2022
12	Quyết định Ban hành Kế hoạch tổ chức phong trào thi đua “Quảng Nam chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021 - 2025	3043/QĐ-UBND	11/9/2022
13	Quyết định Triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung, mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025	3146/QĐ-UBND	11/18/2022
14	Quyết định Ban hành Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) huộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	41/2022/QĐ-UBND	12/26/2022
15	Quyết định Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2025	42/2022/QĐ-UBND	12/29/2022
16	Quyết định Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Dự án 2 và Dự án 7 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 (đợt 2)	3620/QĐ-UBND	12/29/2022
17	Quyết định Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền để luân chuyển trong cộng đồng thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	01/2023/QĐ-UBND	2/28/2023

TT	Tên Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành
18	Quyết định Triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức chi thực hiện nhiệm vụ đặc thù giảm nghèo về thông tin (Tiểu dự án 1 - Dự án 6) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025	863/QĐ-UBND	4/26/2023
19	Quyết định Phê duyệt Đề án Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh	1245/QĐ-UBND	6/15/2023
20	Quyết định Triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/202/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 và Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung tên gọi và một số điều của Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2025	2272/QĐ-UBND	10/20/2023
21	Quyết định về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và danh mục các dự án đầu tư của Dự án 4 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	1997/QĐ-UBND	26/8/2024
22	Quyết định về việc phân bổ chi tiết nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia sau điều chỉnh dự toán theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14/8/2024 của HĐND tỉnh	2010/QĐ-UBND	27/8/2024
23	Kế hoạch Triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/5/2021 của Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	3311/KH-UBND	6/3/2021
24	Kế hoạch Kế hoạch công tác đưa người lao động tỉnh Quảng Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2022-2025	706/KH-UBND	1/28/2022
25	Kế hoạch Triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2022	01/KH-BCĐ	8/26/2022
26	Kế hoạch Triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 – Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2022	02/KH-BCĐ	8/29/2022
27	Kế hoạch Triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 – Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	03/KH-BCĐ	10/28/2022
28	Kế hoạch Triển khai thực hiện Dự án 2. Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	04/KH-BCĐ	11/21/2022
29	Kế hoạch Triển khai thực hiện Dự án 2. Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2022	05/KH-BCĐ	11/22/2022
30	Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	5729/KH-UBND	8/29/2022
31	Kế hoạch Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình hằng năm, giai đoạn 2022-2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	5781/KH-UBND	8/30/2022
32	Kế hoạch Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	6103/KH-UBND	9/6/2022
33	Kế hoạch Truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	7250/KH-UBND	11/2/2022

TT	Tên Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành
34	Kế hoạch Triển khai thực hiện nội dung trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 90/QĐ TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ	8520/KH-UBND	12/19/2022
35	Quyết định Về việc chuyển nguồn số dư kế hoạch vốn đầu tư trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các Chương trình MTQG năm 2022 sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện	255/QĐ-UBND	2/10/2023
36	Kế hoạch Hỗ trợ huyện Phước Sơn và huyện Bắc Trà My tỉnh Quảng Nam thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025	1368/KH-UBND	3/14/2023
37	Kế hoạch Triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2023	2053/KH-UBND	4/7/2023
38	Kế hoạch Triển khai thực hiện nội dung “ Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2023	4763/KH-UBND	7/21/2023
39	Kế hoạch Kế hoạch Đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	5305/KH-UBND	8/9/2023
40	Kế hoạch Thực hiện Tiểu dự án giảm nghèo về thông tin năm 2023 -2025 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	5407/KH-UBND	8/14/2023
41	Kế hoạch Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.	5834/KH-UBND	8/29/2023
42	Kế hoạch Thực hiện Dự án 2 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.	7275/KH-UBND	10/25/2023
43	Kế hoạch Tổ chức Hội nghị sơ kết giữa kỳ (2021-2023) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Phong trào thi đua “Quảng Nam chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.	7519/KH-UBND	11/3/2023
44	Kế hoạch Triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2024.	1736/KH-UBND	3/13/2024
45	Kế hoạch Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2024	1794/KH-UBND	3/14/2024
46	Kế hoạch Thực hiện Tiểu dự án giảm nghèo về thông tin (Tiểu dự án 1- Dự án 6) năm 2024 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.	2387/KH-UBND	4/5/2024
47	Kế hoạch Thực hiện Dự án 2 đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2024	2845/KH-UBND	4/22/2024
48	Kế hoạch Thực hiện Tiểu dự án cải thiện dinh dưỡng (Tiểu dự án 2- Dự án 3) năm 2024 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.	3428/KH-UBND	5/14/2024

Phụ lục III

KẾT QUẢ SỬ DỤNG, GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024, ĐỀ XUẤT NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 6943/KH-UBND ngày 14/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao, thông báo																				
		Kế hoạch, dự toán vốn CTMTQG giảm nghèo giai đoạn 2021-2023												Đã giải ngân đến hết 31/01/2024								
		Tổng cộng giai đoạn 2021-2023								Đã giải ngân đến hết 31/01/2024												
		Tổng cộng	Trong đó:							Tổng cộng	Trong đó:							Tổng cộng	Trong đó:			
			KHĐTC nguồn NSNN				Thông báo vốn SN				NSNN								NSNN			
NSTW			NSDP	NSTW	NSDP	NSTW		NSDP			NSTW		NSDP		NSTW		NSDP					
Tổng	Trong đó:					ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN								
	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước	Trong nước					Trong nước					Trong nước							
A	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	2.549.318	1.346.045	1.346.045	164.079	933.790	105.404	1.239.406	776.462	331.273	94.483	37.188	710.585	500.414	164.934	30.260	14.977					
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo	1.551.607	1.260.956	1.260.956	151.315	126.096	13.240	872.431	732.877	46.705	87.945	4.904	541.928	474.735	36.312	28.298	2.582					
1.1	Tiểu dự án 1- Dự án 1	1.341.885	1.090.520	1.090.520	130.862	109.052	11.450	725.626	613.572	34.774	73.629	3.651	494.544	431.223	32.440	28.298	2.582					
1.2	Tiểu dự án 2- Dự án 1	209.722	170.436	170.436	20.452	17.044	1.790	146.805	119.305	11.931	14.317	1.253	47.385	43.512	3.873	0	0					
2	DA2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	270.674	0	0	0	241.997	28.677	100.196	0	89.969	0	10.227	49.700	0	44.795	0	4.905					
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	151.980	0	0	0	137.312	14.668	54.159	0	48.942	0	5.217	18.817	0	17.067	0	1.750					
3.1	Tiểu dự án 1- Dự án 3	113.038	0	0	0	102.214	10.824	43.645	0	39.466	0	4.179	18.253	0	16.527	0	1.725					
3.2	Tiểu dự án 2- Dự án 3	38.941	0	0	0	35.098	3.843	10.514	0	9.476	0	1.038	564	0	539	0	25					
4	DA4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	273.781	85.089	85.089	12.764	156.891	19.037	120.945	43.585	63.100	6.538	7.722	38.616	25.679	10.403	1.962	572					
4.1	Tiểu dự án 1- Dự án 4	221.206	80.242	80.242	11.937	114.895	14.132	99.123	39.737	47.417	5.961	6.008	36.789	25.654	8.646	1.962	527					

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao, thông báo						Kết quả bố trí, sử dụng, giải ngân dự toán, kế hoạch vốn các chương trình đến năm 2024											
								Kế hoạch, dự toán vốn CTMTQG giảm nghèo giai đoạn 2021-2023						Tổng cộng giai đoạn 2021-2023			Đã giải ngân đến hết 31/01/2024		
								Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng
		KHĐTC nguồn NSNN			Thông báo vốn SN		NSNN				NSNN								
Tổng cộng	NSTW		NSDP	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW		NSDP		Tổng cộng	NSTW		NSDP					
	Tổng	Trong đó:					ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				
		Trong nước					Trong nước	Trong nước				Trong nước	Trong nước						
4.2	Tiểu dự án 2- Dự án 4	15.973	0			14.455	1.518	6.347		5.723	624	621	0	597	0	24			
4.3	Tiểu dự án 3- Dự án 4	36.603	4.847	4.847	827	27.541	3.388	15.476	3.848	9.960	577	1.091	1.206	25	1.160	0	21		
5	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	197.762	0			178.970	18.792	50.432		45.640	4.792	48.565	0	44.349	0	4.216			
6	DA6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	47.658	0	0	0	42.585	5.073	19.768	0	17.717	0	2.051	5.142	0	4.599	0	544		
6.1	Tiểu dự án 1- Dự án 6	34.611	0			30.944	3.667	15.106		13.558	1.548	2.970	0	2.556	0	414			
6.2	Tiểu dự án 2- Dự án 6	13.047	0			11.641	1.406	4.661		4.159	502	2.172	0	2.043	0	129			
7	DA7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	55.857	0	0	0	49.939	5.918	21.475	0	19.200	0	2.275	7.818	0	7.410	0	408		
7.1	Tiểu dự án 1- Dự án 7	36.500	0			32.633	3.867	13.661		12.222	1.439	5.761	0	5.463	0	298			
7.2	Tiểu dự án 2- Dự án 7	19.357	0			17.306	2.051	7.814		6.978	836	2.056	0	1.947	0	109			

Phụ lục III

KẾT QUẢ SỬ DỤNG, GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO NĂM 2024, ĐỀ XUẤT NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 6943/KH-UBND ngày 14/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kết quả bố trí, sử dụng, giải ngân dự toán, kế hoạch vốn các chương trình đến năm 2024											
		Kế hoạch, dự toán vốn CTMTQG giảm nghèo giai đoạn 2021-2023											
		Đã làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo quy định tại các Nghị quyết số 104/2023/QH15; số 108/2023/QH15					Kết quả giải ngân vốn đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2024 trong 6 tháng đầu năm 2024						
		Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:				
			NSNN						NSNN				
			NSTW		NSDP				NSTW		NSDP		
ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT		SN	ĐTPT	SN		
Trong nước	Trong nước						Trong nước		Trong nước				
A	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	528.821	276.048	166.339	64.223	22.211	102.172	70.073	25.542	4.378	2.179		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo	330.503	258.142	10.393	59.647	2.322	82.372	70.073	7.136	4.378	786		
1.1	Tiểu dự án 1- Dự án 1	231.082	182.349	2.334	45.330	1.069	63.015	55.909	2.334	4.378	393		
1.2	Tiểu dự án 2- Dự án 1	99.421	75.793	8.058	14.317	1.253	19.358	14.163	4.802	0	393		
2	DA2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	50.496	0	45.174	0	5.322	9.489	0	8.941	0	549		
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	35.342	0	31.875	0	3.467	7.954	0	7.199	0	756		
3.1	Tiểu dự án 1- Dự án 3	25.393	0	22.939	0	2.454	5.664	0	5.150	0	514		
3.2	Tiểu dự án 2- Dự án 3	9.950	0	8.937	0	1.013	2.290	0	2.049	0	242		
4	DA4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	82.329	17.906	52.697	4.576	7.149	281	0	268	0	13		
4.1	Tiểu dự án 1- Dự án 4	62.333	14.083	38.771	3.999	5.480	159	0	150	0	9		

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kết quả bố trí, sử dụng, giải ngân dự toán, kế hoạch vốn các chương trình đến năm 2024									
		Kế hoạch, dự toán vốn CTMTQG giảm nghèo giai đoạn 2021-2023									
		Đã làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo quy định tại các Nghị quyết số 104/2023/QH15; số 108/2023/QH15					Kết quả giải ngân vốn đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2024 trong 6 tháng đầu năm 2024				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NSNN					NSNN			
			NSTW		NSDP			NSTW		NSDP	
ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		
Trong nước	Trong nước				Trong nước	Trong nước					
4.2	Tiểu dự án 2- Dự án 4	5.726	0	5.126	0	599	122	0	118	0	4
4.3	Tiểu dự án 3- Dự án 4	14.270	3.823	8.800	577	1.070	0	0	0	0	0
5	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	1.867	0	1.291	0	576	674	0	626	0	48
6	DA6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	14.625	0	13.118	0	1.507	141	0	134	0	7
6.1	Tiểu dự án 1- Dự án 6	12.137	0	11.002	0	1.134	74	0	71	0	4
6.2	Tiểu dự án 2- Dự án 6	2.489	0	2.116	0	373	67	0	64	0	3
7	DA7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	13.658	0	11.790	0	1.868	1.259	0	1.239	0	20
7.1	Tiểu dự án 1- Dự án 7	7.900	0	6.759	0	1.140	1.066	0	1.050	0	16
7.2	Tiểu dự án 2- Dự án 7	5.758	0	5.031	0	727	193	0	189	0	4

Phụ lục III

KẾT QUẢ SỬ DỤNG, GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO NĂM 2024, ĐỀ XUẤT NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 6943/KH-UBND ngày 14/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kết quả bố trí, sử dụng, giải ngân dự toán, kế hoạch vốn các chương trình đến năm 2024										Dự kiến nhu cầu năm 2025				Ghi chú			
		Kết quả thực hiện kế hoạch vốn năm 2024										Tổng nhu cầu							
		Tổng cộng năm 2024					Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm					Tổng cộng							
		Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:				
			NSNN						NSNN						NSNN				
			NSTW		NSDP				NSTW		NSDP				NSTW		NSDP		
ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT		SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						
Trong nước	Trong nước	Trong nước						Trong nước											
A	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	742.287	364.915	299.924	44.537	32.911	46.523	43.321	0	3.202	0	607.823	204.668	338.972	25.059	39.125			
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo	425.002	340.006	39.995	40.801	4.200	46.523	43.321	0	3.202	0	254.174	188.073	39.396	22.569	4.136			
1.1	Tiểu dự án 1- Dự án 1	362.085	288.875	34.882	34.665	3.663	46.523	43.321		3.202		254.174	188.073	39.396	22.569	4.136			
1.2	Tiểu dự án 2- Dự án 1	62.917	51.131	5.113	6.136	537	0					0	0	0	0	0			
2	DA2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	84.203		75.893		8.310	0					86.275	0	76.135	0	10.140			
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	48.882	0	44.185	0	4.697	0	0	0	0	0	48.939	0	44.185	0	4.754			
3.1	Tiểu dự án 1- Dự án 3	34.668		31.374		3.294	0					34.725	0	31.374	0	3.351			
3.2	Tiểu dự án 2- Dự án 3	14.214		12.811		1.403	0					14.214	0	12.811	0	1.403			
4	DA4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	80.494	24.909	46.335	3.736	5.514	0	0	0	0	0	72.342	16.595	47.456	2.490	5.802			
4.1	Tiểu dự án 1- Dự án 4	65.889	24.909	33.151	3.736	4.093	0					56.194	15.596	34.327	2.240	4.031	Đề xuất kế hoạch vốn 2025 theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 14/8/2024 của HĐND tỉnh điều chỉnh bổ		

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kết quả bố trí, sử dụng, giải ngân dự toán, kế hoạch vốn các chương trình đến năm 2024										Dự kiến nhu cầu năm 2025				Ghi chú			
		Kết quả thực hiện kế hoạch vốn năm 2024										Tổng nhu cầu							
		Tổng cộng năm 2024					Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm					Tổng cộng							
		Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:				
			NSNN						NSNN						NSNN				
			NSTW		NSDP				NSTW		NSDP				NSTW		NSDP		
ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT		SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT	SN			
Trong nước	Trong nước						Trong nước		Trong nước			Trong nước	Trong nước						
4.2	Tiểu dự án 2- Dự án 4	4.831		4.372		459	0					4.795	0	4.360	0	435	UBND tỉnh điều chỉnh kế hoạch ĐTPT và danh mục các dự án đầu tư của Dự án 4 thuộc Chương trình.		
4.3	Tiểu dự án 3- Dự án 4	9.774	0	8.812	0	962	0					11.353	999	8.769	250	1.335			
5	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	73.664		66.665		6.999	0					113.864	0	103.044	0	10.820	Năm 2025, đề xuất tăng thêm 36,379 tỷ đồng vốn SN NSTW so với thông báo mức vốn sự nghiệp Dự án 5 của BLĐTBXH để đáp ứng như cầu của Dự án 5 Đề án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 12/6/2023.		
6	DA6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	12.841	0	11.472	0	1.369	0	0	0	0	0	15.049	0	13.396	0	1.653			
6.1	Tiểu dự án 1- Dự án 6	8.576		7.667		909	0					10.928	0	9.719	0	1.209			
6.2	Tiểu dự án 2- Dự án 6	4.265		3.805		460	0					4.120	0	3.677	0	443			
7	DA7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	17.201	0	15.379	0	1.822	0	0	0	0	0	17.181	0	15.360	0	1.821			
7.1	Tiểu dự án 1- Dự án 7	10.613		9.492		1.121	0					12.226	0	10.919	0	1.307			
7.2	Tiểu dự án 2- Dự án 7	6.588		5.887		701	0					4.955	0	4.441	0	513			

Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TƯ THỰC HIỆN CHỦNG TRÌNH ĐẦU TƯ QUỐC GIẢ CÔNG NGHIỆP ĐẦU TƯ NĂM 2024 (DỰ ÁN NĂM 2025)
(Kèm theo Kế hoạch số 04/2024/KH ngày 18/02/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)
(www.mot.gov.vn; www.mext.gov.vn; www.mta.gov.vn; www.mtc.gov.vn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh các cấp có thẩm quyền																				Vấn đề bổ trợ bổ sung bổ sung năm 2023 (nếu có) và kết quả thực hiện												Thực hiện kế hoạch vào năm 2024						Dự kiến năm đầu và bổ trợ năm 2025		
				Số quyết định, nghị quyết, năm ban hành	TMDT						Vấn đề bổ trợ bổ sung bổ sung năm 2023 (nếu có)						Kết quả giải ngân đến hết 31/01/2024 (nếu có)						Số vốn đã huy động thực hiện đầu tư thực hiện năm 2024 theo các NO 19/2023/QĐ-TT, NO 08/2024/QĐ-TT (nếu có)						Kết quả giải ngân số vốn đã huy động thực hiện đầu tư thực hiện năm 2024 (theo chỉ tiêu trong kế hoạch đầu tư năm 2024)						Chi tiêu			Chi tiêu			Chi tiêu			
					Tổng		Ngành sản xuất nông nghiệp		Ngành xây dựng (nếu có)		Tổng		Ngành sản xuất nông nghiệp		Ngành xây dựng (nếu có)		Tổng		Ngành sản xuất nông nghiệp		Ngành xây dựng (nếu có)		Tổng		Ngành sản xuất nông nghiệp		Ngành xây dựng (nếu có)		Tổng		Ngành sản xuất nông nghiệp		Ngành xây dựng (nếu có)		Tổng		Ngành sản xuất nông nghiệp		Ngành xây dựng (nếu có)					
					NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	NSW	NSDP	Tổng cộng	NSW	NSDP			
A				ĐỀ AN LƯU HỮU HÓA																																								
				HEVEN NAM GIANG																																								
1				Dự án 1																																								
2				Dự án 2																																								
3				Dự án 3																																								
4				Dự án 4																																								
5				Dự án 5																																								
6				Dự án 6																																								
7				Dự án 7																																								
8				Dự án 8																																								
9				Dự án 9																																								
10				Dự án 10																																								
11				Dự án 11																																								
12				Dự án 12																																								
13				Dự án 13																																								
14				Dự án 14																																								
15				Dự án 15																																								
16				Dự án 16																																								
17				Dự án 17																																								
18				Dự án 18																																								
19				Dự án 19																																								
20				Dự án 20																																								
21				Dự án 21																																								
22				Dự án 22																																								
23				Dự án 23																																								
24				Dự án 24																																								
25				Dự án 25																																								
26				Dự án 26																																								
27				Dự án 27																																								
28				Dự án 28																																								
29				Dự án 29																																								
30				Dự án 30																																								
31				Dự án 31																																								
32				Dự án 32																																								
33				Dự án 33																																								
34				Dự án 34																																								
35				Dự án 35																																								
36				Dự án 36																																								
37				Dự án 37																																								
38				Dự án 38																																								
39				Dự án 39																																								
40				Dự án 40																																								
41				Dự án 41																																								
42				Dự án 42																																								
43				Dự án 43																																								
44				Dự án 44																																								
45				Dự án 45																																								
46				Dự án 46																																								
47				Dự án 47																																								
48				Dự án 48																																								
49				Dự án 49																																								
50				Dự án 50																																								
51				Dự án 51																																								
52				Dự án 52																																								
53				Dự án 53																																								
54				Dự án 54																																								
55				Dự án 55																																								
56				Dự án 56																																								
57				Dự án 57																																								
58				Dự án 58																																								
59				Dự án 59																																								
60				Dự án 60																																								
61				Dự án 61																																								
62				Dự án 62																																								
63				Dự án 63																																								
64				Dự án 64																																								
65				Dự án 65																																								
66				Dự án 66																																								
67				Dự án 67																																								
68				Dự án 68																																								
69				Dự án 69																																								
70				Dự án 70																																								
71				Dự án 71																																								
72				Dự án 72																																								
73				Dự án 73																																								
74				Dự án 74																																								
75				Dự án 75																																								
76				Dự án 76																																								
77				Dự án 77																																								
78				Dự án 78																																								
79				Dự án 79																																								
80				Dự án 80																																								
81				Dự án 81																																								
82				Dự án 82																																								
83				Dự án 83																																								
84				Dự án 84																																								
85				Dự án 85																																								
86				Dự án 86																																								
87				Dự án 87																																								
88				Dự án 88																																								
89				Dự án 89																																								
90				Dự án 90																																								
91				Dự án 91																																								
92				Dự án 92																																								
93				Dự án 93																																								
94				Dự án 94																																								
95				Dự án 95																																								
96				Dự án 96																																								
97				Dự án 97																																								
98				Dự án 98																																								
99				Dự án 99																																								
100				Dự án 100																																								



